

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 52

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014
Ông Trần Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

*Handwritten signature*

17  
ON  
P  
NG  
HÀ  
HÀ  
ÉT  
IÊN

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60758150/17096413

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Building a better  
working world


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

  
Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Phân loại lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.806.525.733.362</b>	<b>1.506.359.779.923</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>442.321.779.588</b>	<b>310.137.802.436</b>
111	1. Tiền		322.321.779.588	305.937.802.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	4.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>771.093.160.515</b>	<b>927.412.078.658</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		998.405.442.180	1.007.290.194.104
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(227.312.281.665)	(79.878.115.446)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>592.357.386.820</b>	<b>268.479.599.303</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		5.906.144.087	366.500.000
132	2. Trả trước cho người bán		43.697.500	77.182.322
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		595.921.551.087	287.298.398.664
138	4. Các khoản phải thu khác		3.112.522.012	8.972.872.878
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(12.626.527.866)	(28.235.354.561)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>24.757.439</b>	<b>22.175.365</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>728.649.000</b>	<b>308.124.161</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	55.824.161
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	10	728.649.000	252.300.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>36.005.952.046</b>	<b>35.478.130.863</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.800.987.845</b>	<b>1.492.534.553</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.800.987.845	1.481.045.660
222	Nguyên giá		11.407.842.267	10.385.452.494
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.606.854.422)	(8.904.406.834)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	-	11.488.893
228	Nguyên giá		921.400.000	921.400.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(921.400.000)	(909.911.107)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>16.345.823.700</b>	<b>18.965.521.809</b>
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		16.345.823.700	48.483.832.109
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	31.718.310.300
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.345.823.700	16.765.521.809
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(29.518.310.300)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.859.140.501</b>	<b>15.020.074.501</b>
263	1. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	14.885.767.397	12.385.767.397
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.973.373.104	2.634.307.104
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.842.531.685.408</b>	<b>1.541.837.910.786</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Phân loại lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.074.921.743.036</b>	<b>849.392.412.152</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.074.921.743.036</b>	<b>849.392.412.152</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	234.000.000.000	419.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		1.615.299.881	1.808.237.417
313	3. Người mua trả tiền trước		1.645.884.733	1.515.540.722
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.892.734.339	2.011.734.284
315	5. Phải trả người lao động	15	9.364.772.385	4.842.284.029
316	6. Chi phí phải trả	16	1.639.873.968	908.149.144
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	372.342.297.579	161.749.907.067
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.922.990.967	41.339.692.793
327	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		391.827.000.000	164.572.630.000
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	51.670.889.184	51.644.236.696
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>767.609.942.372</b>	<b>692.445.498.634</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>767.609.942.372</b>	<b>692.445.498.634</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lỗ lũy kế		(97.631.771.085)	(172.796.214.823)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.842.531.685.408</b>	<b>1.541.837.910.786</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài (USD)	994.635.000	-
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	1.472.000.000	31.472.000.000
005	3. Ngoại tệ các loại (USD)	7.946	42.265
006	4. Chứng khoán lưu ký	22.325.470.170.000	12.283.674.820.000
	<i>Trong đó</i>		
007	<b>4.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>14.666.511.030.000</b>	<b>9.621.451.420.000</b>
008	4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	110.185.840.000	42.518.680.000
009	4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	14.070.033.830.000	8.465.770.050.000
010	4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	486.291.360.000	1.113.162.690.000
012	<b>4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>94.027.120.000</b>	<b>150.537.670.000</b>
014	4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	94.027.120.000	150.537.670.000
017	<b>4.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>2.193.690.040.000</b>	<b>748.014.860.000</b>
018	4.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	364.660.000.000	166.137.400.000
019	4.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.829.030.040.000	581.877.460.000
027	<b>4.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>4.927.019.840.000</b>	<b>531.985.280.000</b>
028	4.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.032.990.000	2.419.510.000
029	4.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	4.924.986.850.000	528.332.770.000
030	4.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	1.233.000.000
032	<b>4.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>439.058.620.000</b>	<b>64.571.610.000</b>
034	4.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	438.629.020.000	64.571.610.000
035	4.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	429.600.000	-
037	<b>4.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>5.163.520.000</b>	<b>903.116.530.000</b>
038	4.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	724.040.000
039	4.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	5.021.740.000	900.203.320.000
040	4.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	141.780.000	2.189.170.000
042	<b>4.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>263.997.450.000</b>

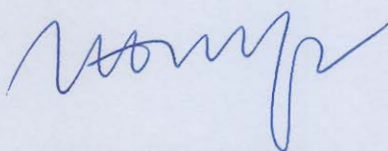
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

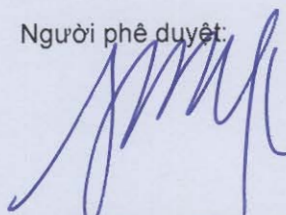
Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
050	<b>5. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>490.025.200.000</b>	<b>6.068.580.000</b>
	<i>Trong đó</i>		
051	<b>5.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>467.830.640.000</b>	<b>6.068.580.000</b>
052	5.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	18.680.000	6.068.580.000
053	5.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	466.266.530.000	-
054	5.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.545.430.000	-
056	<b>5.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>7.136.760.000</b>	-
058	5.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	7.136.760.000	-
076	<b>5.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>15.057.800.000</b>	-
078	5.3.1. Chứng khoán chờ rút của khách hàng trong nước	15.057.800.000	-
082	<b>6. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>196.422.570.000</b>	<b>512.590.000</b>
083	<b>7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>142.398.370.000</b>	<b>67.328.920.000</b>

Người lập:



Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

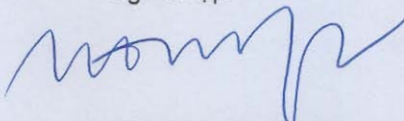
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

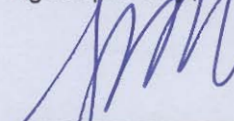
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>20</b>	<b>530.681.114.250</b>	<b>218.500.785.286</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		113.909.386.241	53.458.094.602
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		150.323.726.931	73.261.794.671
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.400.000.000	2.973.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		41.095.686.550	8.102.568.335
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		48.268.280.941	15.857.051.819
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		6.297.646.625	5.595.712.466
01.9	- Doanh thu khác		168.386.386.962	59.252.563.393
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>20</b>	-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>530.681.114.250</b>	<b>218.500.785.286</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>21</b>	<b>(464.431.853.311)</b>	<b>(171.516.923.854)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(316.997.687.092)	(224.962.586.300)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(147.434.166.219)	53.445.662.446
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.249.260.939</b>	<b>46.983.861.432</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>22</b>	<b>9.312.578.146</b>	<b>(33.059.901.074)</b>
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>75.561.839.085</b>	<b>13.923.960.358</b>
31	8. Thu nhập khác		40.492.565	2.152.599.371
32	9. Chi phí khác		(221.887.912)	(950.841.110)
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>		<b>(181.395.347)</b>	<b>1.201.758.261</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>75.380.443.738</b>	<b>15.125.718.619</b>
51	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16</b>	-	-
52	<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		-	-
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>75.380.443.738</b>	<b>15.125.718.619</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23.4</b>	<b>871</b>	<b>175</b>

Người lập:


Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.380.443.738	15.125.718.619
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.083.252.338	(93.126.923.989)
02	Khấu hao tài sản cố định		902.901.417	1.335.802.030
03	Các khoản lập dự phòng		132.197.815.192	(26.853.778.674)
05	Lãi hoạt động đầu tư		(234.307.596.025)	(89.080.950.398)
06	Chi phí lãi vay		104.290.131.754	21.472.003.053
08	3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		78.463.696.076	(78.001.205.370)
09	Tăng các khoản phải thu		(305.213.294.661)	(152.412.797.761)
10	Giảm hàng tồn kho		(98.561.774.800)	21.798.557.368
	Trong đó:			
	(Tăng)/Giảm chứng khoán thương mại		(98.559.192.726)	21.485.926.548
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		409.330.482.772	(181.359.347.748)
12	Giảm chi phí trả trước		-	3.356.847.163
13	Tiền lãi vay đã trả		(103.091.283.642)	(20.892.451.131)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		643.433.678	133.927.648
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.692.430.207)	(2.319.566.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(22.121.784.084)	(409.696.035.989)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.246.160.000)	(769.065.000)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.909.090	400.909.091
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(601.120.000.000)	(340.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	-
24	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.000.877.700	103.661.157.317
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.643.134.446	86.425.642.298
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(60.694.238.764)	(150.281.356.294)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

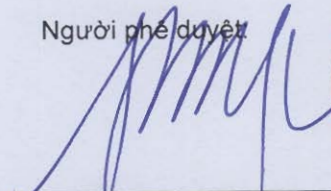
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13.045.000.000.000	5.235.557.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.830.000.000.000)	(4.835.557.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		215.000.000.000	400.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		132.183.977.152	(159.977.392.283)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	310.137.802.436	470.115.194.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	442.321.779.588	310.137.802.436

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Ngày 01 tháng 01 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	A	B	1	2	Tăng	Giảm		7
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	865.000.000.000	865.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			241.713.457	241.713.457	-	-	241.713.457	241.713.457
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển			-	-	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính			-	-	-	-	-	-
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế			(187.695.933.442)	(172.796.214.823)	15.125.718.619	(226.000.000)	(172.796.214.823)	(97.631.771.085)
<b>Tổng cộng</b>			<b>677.545.780.015</b>	<b>692.445.498.634</b>	<b>15.125.718.619</b>	<b>(226.000.000)</b>	<b>692.445.498.634</b>	<b>767.609.942.372</b>

Người lập:

Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoai  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Vốn Điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 187 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Đầu tư chứng khoán**

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

**3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

**3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.9 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư**

**3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

VIỆT NAM  
CỘNG HÒA  
SỐ 146/2014/TT-BTC  
SỐ 89/2013/TT-BTC  
SỐ 228/2009/TT-BTC

THANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích của nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.12 Lợi ích của nhân viên** (tiếp theo)

**3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

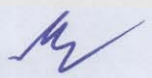
*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



PHẦN  
CỔ  
HỮU  
AN H  
A PH  
VIỆ  
KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.17 Các quỹ**

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Tiền</b>	<b>322.321.779.588</b>	<b>305.937.802.436</b>
Tiền mặt	90.806.121	245.417.776
Tiền gửi ngân hàng	322.230.973.467	305.692.384.660
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	205.392.055.863	148.864.786.224
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư (Thuyết minh 16)	116.838.917.604	156.827.598.436
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>
	<b>442.321.779.588</b>	<b>310.137.802.436</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
<b>1. Của Công ty</b>	<b>557.959.156</b>	<b>33.062.194.302.221</b>
Cổ phiếu	356.855.466	8.900.170.568.200
Trái phiếu	201.103.690	24.162.023.734.021
<b>2. Của nhà đầu tư</b>	<b>11.193.097.570</b>	<b>263.771.636.967.820</b>
Cổ phiếu	10.431.061.071	173.561.795.289.500
Trái phiếu	719.374.099	89.799.222.963.320
Chứng khoán khác	42.662.400	410.618.715.000
	<b>11.751.056.726</b>	<b>296.833.831.270.041</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>998.405.442.180</b>	<b>1.007.290.194.104</b>
Chứng khoán thương mại	998.405.442.180	707.290.194.104
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	300.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	300.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16.345.823.700</b>	<b>48.483.832.109</b>
Chứng khoán đầu tư	16.345.823.700	48.483.832.109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	31.718.310.300
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16.345.823.700	16.765.521.809
	<b>1.014.751.265.880</b>	<b>1.055.774.026.213</b>

**6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>227.312.281.665</b>	<b>79.878.115.446</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	227.312.281.665	79.878.115.446
- Cổ phiếu niêm yết	27.425.851.067	31.651.784.889
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	8.017.091	4.338.182
- Cổ phiếu chưa niêm yết	199.878.413.507	48.221.992.375
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>29.518.310.300</b>
	<b>227.312.281.665</b>	<b>109.396.425.746</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo số kế toán VND	Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>18.112.789</b>	<b>998.405.442.180</b>	<b>10.343.068.385</b>	<b>227.312.281.665</b>	<b>781.436.228.900</b>
Cổ phiếu niêm yết	5.868.170	165.873.425.182	10.336.976.585	27.425.851.067	148.784.550.700
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	3.424	33.955.991	6.091.800	8.017.091	32.030.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.240.955	370.480.561.007	-	199.878.413.507	170.602.147.500
Trái phiếu	2.000.240	462.017.500.000	-	-	462.017.500.000
<b>Chứng khoán đầu tư dài hạn khác</b>	<b>161.374</b>	<b>16.345.823.700</b>	-	-	<b>16.345.823.700</b>
Cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trái phiếu	161.374	16.345.823.700	-	-	16.345.823.700
	<b>18.274.163</b>	<b>1.014.751.265.880</b>	<b>10.343.068.385</b>	<b>227.312.281.665</b>	<b>797.782.052.600</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>16.485.035</b>	<b>707.290.194.104</b>	<b>11.239.262.142</b>	<b>79.878.115.446</b>	<b>638.651.340.800</b>
Cổ phiếu niêm yết	4.463.674	129.559.905.458	11.234.981.531	31.651.784.889	109.143.102.100
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	1.478	20.130.671	4.280.611	4.338.182	20.073.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.519.843	379.269.657.975	-	48.221.992.375	331.047.665.600
Trái phiếu	1.500.040	198.440.500.000	-	-	198.440.500.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000.000</b>	-	-	<b>300.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
<b>Chứng khoán đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.373.274</b>	<b>48.483.832.109</b>	-	<b>29.518.310.300</b>	<b>18.965.521.809</b>
Cổ phiếu	2.211.900	31.718.310.300	-	29.518.310.300	2.200.000.000
Trái phiếu	161.374	16.765.521.809	-	-	16.765.521.809
	<b>18.858.309</b>	<b>1.055.774.026.213</b>	<b>11.239.262.142</b>	<b>109.396.425.746</b>	<b>957.616.862.609</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ		Giảm giá so với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị thị trường VNĐ
		Tại ngày 31.12.2014	Tại ngày 31.12.2013	Tại ngày 31.12.2014	Tại ngày 31.12.2013	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
DHC	135.000	3.331.500.000		(550.500.000)	-	2.781.000.000
FPT	96.302	5.004.139.681		(381.643.681)	(305.562.391)	4.622.496.000
PET	500.042	12.089.843.792		(1.738.974.392)	-	10.350.869.400
PLC	450.794	15.396.826.100		(1.873.006.100)	-	13.523.820.000
REE	389.973	11.701.025.402		(703.786.802)	-	10.997.238.600
SPP	947.750	28.576.897.562		(21.089.672.562)	(21.658.267.562)	7.487.225.000
SSI	300.005	8.523.923.592		(273.786.092)	-	8.250.137.500
VSI	146.440	2.256.198.242		(703.934.242)	(1.553.286.242)	1.552.264.000
Khác	26.150	781.190.096		(110.547.196)	-	670.642.900
	<b>2.992.456</b>	<b>87.661.544.467</b>		<b>(27.425.851.067)</b>	<b>(23.517.116.195)</b>	<b>60.235.693.400</b>
<b>Cổ phiếu trên sàn UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
PHANVU	1.923.027	58.063.615.500		(38.833.345.500)	(38.833.345.500)	19.230.270.000
TBG	300.000	3.600.000.000		(2.400.000.000)	-	1.200.000.000
THC	7.499.900	299.996.000.000		(155.247.930.000)	-	144.748.070.000
VDP	192.000	5.280.000.000		(3.360.000.000)	(3.360.000.000)	1.920.000.000
Khác	8.435	91.157.398		(45.155.098)	-	46.002.300
	<b>9.923.362</b>	<b>367.030.772.898</b>		<b>(199.886.430.598)</b>	<b>(42.193.345.500)</b>	<b>167.144.342.300</b>
	<b>12.915.818</b>	<b>454.692.317.365</b>		<b>(227.312.281.665)</b>	<b>(65.710.461.695)</b>	<b>227.380.035.700</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Phân loại lại) VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.906.144.087</b>	<b>366.500.000</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>43.697.500</b>	<b>77.182.322</b>
<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>595.921.551.087</b>	<b>287.298.398.664</b>
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	19.981.409.000	2.779.040.000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	572.104.697	298.806.118
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước	552.329.299.693	248.832.994.696
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác	23.038.737.697	35.387.557.850
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.112.522.012</b>	<b>8.972.872.878</b>
- Dự thu lãi từ hoạt động tài chính	2.737.481.063	4.065.624.488
- Các khoản phải thu khác	375.040.949	4.907.248.390
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>604.983.914.686</b>	<b>296.714.953.864</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.626.527.866)	(28.235.354.561)
	<b>592.357.386.820</b>	<b>268.479.599.303</b>

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số dư đầu năm	28.235.354.561	1.681.181.348
Số sử dụng và hoàn nhập trong năm	(16.837.726.695)	(37.710.559)
Số trích lập trong năm	1.228.900.000	26.591.883.772
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.626.527.866</b>	<b>28.235.354.561</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	16.019.524	15.323.812
Công cụ, dụng cụ	8.737.915	6.851.553
	<b>24.757.439</b>	<b>22.175.365</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tạm ứng	39.450.000	42.300.000
Cầm cố ký cược, ký quỹ	689.199.000	210.000.000
	<b>728.649.000</b>	<b>252.300.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**11.1 Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.070.254.457	1.004.312.257	310.885.780	10.385.452.494
Mua trong năm	1.246.160.000	-	-	1.246.160.000
Thanh lý	(223.770.227)	-	-	(223.770.227)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	10.092.644.230	1.004.312.257	310.885.780	11.407.842.267
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.816.729.901	900.805.700	186.871.233	8.904.406.834
Tăng trong năm	785.056.596	28.634.472	77.721.456	891.412.524
Giảm trong năm	(188.964.936)	-	-	(188.964.936)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.412.821.561	929.440.172	264.592.689	9.606.854.422
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.253.524.556	103.506.557	124.014.547	1.481.045.660
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.679.822.669	74.872.085	46.293.091	1.800.987.845

**11.2 Tài sản cố định vô hình**

	Tài sản vô hình khác VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	921.400.000
Mua trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	909.911.107
Tăng trong năm	11.488.893
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921.400.000
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	11.488.893
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.097.461.552	8.970.315.241
Tiền lãi phân bổ	4.668.305.845	3.295.452.156
	<b><u>14.885.767.397</u></b>	<b><u>12.385.767.397</u></b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	200.000.000.000	299.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	34.000.000.000	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	90.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	-	30.000.000.000
	<b><u>234.000.000.000</u></b>	<b><u>419.000.000.000</u></b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	2.133.730.820	267.276.098
Thuế thu nhập cá nhân	292.209.043	87.282.402
Các loại thuế khác	2.466.794.476	1.657.175.784
	<b>4.892.734.339</b>	<b>2.011.734.284</b>

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối năm
<b>1</b>	<b>Thuế</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng	267.276.098	9.274.968.912	(7.408.514.190)	2.133.730.820
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	87.282.402	3.088.791.662	(2.883.865.021)	292.209.043
4	Các loại thuế khác	1.657.175.784	25.059.001.673	(24.249.382.981)	2.466.794.476
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	1.657.175.784	24.664.005.318	(23.983.286.626)	2.337.894.476
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	-	390.996.355	(262.096.355)	128.900.000
		<b>2.011.734.284</b>	<b>37.422.762.247</b>	<b>(34.541.762.192)</b>	<b>4.892.734.339</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
<b>1. Lãi trước thuế TNDN</b>	<b>75.380.443.738</b>	<b>15.125.718.619</b>
Các khoản mục điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập được miễn thuế TNDN:		-
Thu nhập từ cổ tức	(7.442.881.568)	(9.196.742.506)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	2.429.777.984	23.360.159.562
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	(70.367.340.154)	(29.289.135.675)
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(\*) Chuyển lỗ của những năm trước:**

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 165.245.373.094 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm tài chính</i>	<i>Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ</i>	<i>Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ</i>
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770
Năm 2011	227.839.628.701	-	408.475.430.471
Năm 2012	-	6.609.891.324	401.865.539.147
Năm 2013	-	29.289.135.675	235.612.713.248
Năm 2014 (*)	-	70.367.340.154	165.245.373.094

(\*): Số còn được chuyển lỗ sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản chuyển lỗ của năm 2011 là 165.245.373.094 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả quỹ lương	984.772.385	1.857.980.923
Dự chi lương hiệu suất năm	8.380.000.000	2.984.303.106
	<b>9.364.772.385</b>	<b>4.842.284.029</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	1.129.559.524	340.649.144
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	431.044.444	467.500.000
Phải trả khác	79.270.000	100.000.000
	<b>1.639.873.968</b>	<b>908.149.144</b>

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về chứng khoán tự doanh	8.320.979.317	3.816.707.347
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	439.201.360	330.000.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	116.838.917.604	156.827.598.436
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán	241.655.539.064	-
Phải trả tổ chức phát hành cổ phiếu	3.433.295.612	-
Phải trả khác	1.654.364.622	775.601.284
	<b>372.342.297.579</b>	<b>161.749.907.067</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	819.000	69.549.000
Bảo hiểm y tế	141.750	13.333.860
Bảo hiểm thất nghiệp	63.000	5.806.880
Kinh phí công đoàn	19.725.369	1.374.546
Các khoản đặt cọc IPO, mua chứng khoán	50.474.623.288	49.062.198.500
Phải trả phải nộp khác	1.175.516.777	2.491.973.910
	<b>51.670.889.184</b>	<b>51.644.236.696</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>241.713.457</b>	<b>(172.796.214.823)</b>	<b>692.445.498.634</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	75.380.443.738	75.380.443.738
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>241.713.457</b>	<b>(97.631.771.085)</b>	<b>767.609.942.372</b>

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	<b>86.500.000</b>	<b>865.000.000.000</b>	<b>100</b>

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>530.681.114.250</b>	<b>218.500.785.286</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	113.909.386.241	53.458.094.602
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	150.323.726.931	73.261.794.671
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.400.000.000	2.973.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	41.095.686.550	8.102.568.335
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	48.268.280.941	15.857.051.819
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	6.297.646.625	5.595.712.466
Doanh thu khác	168.386.386.962	59.252.563.393
- Thu lãi tiền gửi	113.817.755.294	50.679.768.834
- Doanh thu hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	54.567.062.648	7.532.298.186
- Các khoản thu khác	1.569.020	1.040.496.373
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>530.681.114.250</b>	<b>218.500.785.286</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>316.997.687.092</b>	<b>224.962.586.300</b>
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	65.043.106.361	29.408.840.448
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	4.565.947.232	3.982.536.236
Lỗ tự doanh chứng khoán	49.576.634.415	105.639.496.808
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	3.282.825.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24.162.151.909	2.464.262.356
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	104.842.018.665	21.472.003.053
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	68.807.828.510	58.712.622.399
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí nhân viên	34.409.617.762	26.983.311.687
- Chi phí vật tư, đồ dùng	2.417.023.820	1.287.268.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.421.948	1.277.051.647
- Chi phí thuê văn phòng	12.273.078.262	13.379.550.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.699.633.336	13.437.632.416
- Chi phí khác	1.145.053.382	2.347.807.839
<b>Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>147.434.166.219</b>	<b>(53.445.662.446)</b>
	<b>464.431.853.311</b>	<b>171.516.923.854</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.352.886.351	2.838.842.509
Chi phí vật liệu quản lý	156.230.201	131.160.679
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	148.890.273	124.134.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.479.469	58.750.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.275.506.775	2.314.365.792
Thuế, phí và lệ phí	61.371.410	219.940.321
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(15.236.351.027)	26.591.883.772
Chi phí khác bằng tiền	889.408.402	780.823.197
	<b>(9.312.578.146)</b>	<b>33.059.901.074</b>

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	Công ty liên doanh với BIDV



**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ	Giao dịch trọng yếu VNĐ
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi Thu lãi trái phiếu Phí dịch vụ Chi phí dịch vụ Phụ trội trái phiếu	3.116.886.039 993.422.500 44.044.000.000 - -	- - - 87.892.712.566 53.450.121	- - - - -
Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	161.741.236	-	-
Công ty Liên doanh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan	-	11.683.087.204	-

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Công ty liên quan	Các giao dịch	Khoản phải thu (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Đầu tư vào Trái phiếu Dự thu lãi Trái phiếu Đầu tư vào cổ phiếu Phải trả phí môi giới	268.183.148.610 30.000.000.000 9.733.951.540 615.105.430 3.655.980 -	- - - - - 500.229.601
Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng Phải trả tiền điện nước	2.668.063.104 45.614.549	- -
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	154.920	-

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
					Đơn vị: đồng Việt Nam
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	120.207.032.866	150.323.726.931	91.763.967.491	168.386.386.962	530.681.114.250
2. Các chi phí trực tiếp	(69.609.053.593)	(197.010.800.634)	(24.162.151.909)	(104.842.018.665)	(395.624.024.801)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(13.476.544.244)	(16.852.960.336)	(10.287.760.528)	(18.877.985.256)	(59.495.250.364)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>37.121.435.029</b>	<b>(63.540.034.039)</b>	<b>57.314.055.054</b>	<b>44.666.383.041</b>	<b>75.561.839.085</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

<b>1. Tài sản bộ phận</b>	<b>704.346.940.825</b>	<b>783.225.984.215</b>	<b>5.906.144.087</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>1.613.479.069.127</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	116.838.917.604	-	-	120.000.000.000	236.838.917.604
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	771.093.160.515	-	-	771.093.160.515
- Phải thu khách hàng	-	-	5.906.144.087	-	5.906.144.087
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	595.921.551.087	-	-	-	595.921.551.087
- Phải thu khác	-	-	-	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(8.413.527.866)	(4.213.000.000)	-	-	(12.626.527.866)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	16.345.823.700	-	-	16.345.823.700
<b>2. Tài sản phân bổ (*)</b>	<b>51.883.767.170</b>	<b>64.882.736.577</b>	<b>39.607.169.485</b>	<b>72.678.943.049</b>	<b>229.052.616.281</b>
- Tiền và tương đương tiền	46.544.873.146	58.206.234.977	35.531.550.230	65.200.203.631	205.482.861.984
- Trả trước cho người bán	9.898.123	12.378.000	7.556.056	13.865.321	43.697.500
- Phải thu khác	705.031.752	881.670.548	538.209.032	987.610.680	3.112.522.012
- Hàng tồn kho	5.607.922	7.012.932	4.280.991	7.855.594	24.757.439
- Tài sản ngắn hạn khác	165.049.654	206.401.227	125.996.048	231.202.071	728.649.000
- Tài sản cố định	407.950.084	510.157.980	311.422.030	571.457.751	1.800.987.845
- Tài sản dài hạn khác	4.045.356.489	5.058.880.913	3.088.155.098	5.666.748.001	17.859.140.501
<b>3. Tài sản không phân bổ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>756.230.707.995</b>	<b>848.108.720.792</b>	<b>45.513.313.572</b>	<b>192.678.943.049</b>	<b>1.842.531.685.408</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

	Đơn vị: đồng Việt Nam				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>380.732.083.022</b>	-	<b>3.779.615.553</b>	<b>679.137.763.152</b>	<b>1.063.649.461.727</b>
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.645.884.733	-	1.645.884.733
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	372.342.297.579	-	-	-	372.342.297.579
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.922.990.967	-	-	-	5.922.990.967
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.466.794.476	-	2.133.730.820	-	4.600.525.296
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	391.827.000.000	391.827.000.000
- Chi phí phải trả	-	-	-	1.639.873.968	1.639.873.968
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	234.000.000.000	234.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	51.670.889.184	51.670.889.184
<b>2. Nợ phải trả phân bổ (*)</b>	<b>2.553.336.558</b>	<b>3.193.050.010</b>	<b>1.949.172.917</b>	<b>3.576.721.824</b>	<b>11.272.281.309</b>
- Phải trả người bán	365.889.045	457.558.959	279.313.361	512.538.516	1.615.299.881
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	66.189.621	82.772.782	50.528.011	92.718.629	292.209.043
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
- Phải trả người lao động	2.121.257.892	2.652.718.269	1.619.331.545	2.971.464.679	9.364.772.385
<b>3. Nợ phải trả không phân bổ</b>	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>383.285.419.580</b>	<b>3.193.050.010</b>	<b>5.728.788.470</b>	<b>682.714.484.976</b>	<b>1.074.921.743.036</b>

(\*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	11.745.934.200	13.293.737.280
Trên 1 - 5 năm	530.179.650	13.384.213.920
Trên 5 năm	-	1.157.051.280
	<b>12.276.113.850</b>	<b>27.835.002.480</b>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	75.380.443.738	15.125.718.619
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	871	175

**23.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 536.387.942.180 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 25.638.739.971 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 21.703.571.967 VNĐ.

11  
CH  
C  
CH  
INS  
VII  
TẠI  
KI

11  
CH  
C  
CH  
INS  
VII  
TẠI  
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>479.556.071.228</b>	-	-	-	-	<b>479.556.071.228</b>
Giữ đến ngày đáo hạn - Chứng khoán Nợ	17.538.571.228	-	-	-	-	17.538.571.228
Nắm giữ để kinh doanh - Chứng khoán Nợ	462.017.500.000	-	-	-	-	462.017.500.000
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>595.044.071.460</b>	-	-	-	-	<b>595.257.071.460</b>
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	572.882.813.390	-	-	-	-	572.882.813.390
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.662.572.104	-	-	-	-	3.662.572.104
Phải thu khác (*)	18.498.685.966	-	-	-	-	22.711.685.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.074.600.142.688</b>	-	-	-	-	<b>1.078.813.142.688</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
						Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2014						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	40.000.000.000	432.366.556.970	7.189.514.258	479.556.071.228
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	-	-	-	10.349.056.970	7.189.514.258	17.538.571.228
Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ	-	-	40.000.000.000	422.017.500.000	-	462.017.500.000
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vốn	-	309.075.660.515	-	-	-	309.075.660.515
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	309.075.660.515	-	-	-	309.075.660.515
Tài sản tài chính khác	-	-	609.669.281.291	-	-	609.669.281.291
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	587.508.023.221	-	-	587.508.023.221
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	3.662.572.104	-	-	3.662.572.104
Phải thu khác	-	-	18.498.685.966	-	-	18.498.685.966
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	322.321.779.588	120.000.000.000	-	-	442.321.779.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	631.397.440.103	769.669.281.291	432.366.556.970	7.189.514.258	1.840.622.792.622

**NỢ TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ  
Vay và nợ ngắn hạn  
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán  
Phải trả, phải nộp khác

<b>TỔNG CỘNG</b>	-	1.070.008.259.578	-	-	-	1.070.008.259.578
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	-	631.397.440.103	(300.338.978.287)	432.366.556.970	7.189.514.258	770.614.533.044





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**  
(tiếp theo)

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

N.ĐT  
RÁCH  
ERN  
T  
T.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210**  
(tiếp theo)

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

AC  
CHI  
CÔ  
NH  
ST  
IẾT  
VI  
H  
ÊN  
  
P  
C  
HL  
AN  
AF  
VI  
KI

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	998.405.442.180	(227.312.281.665)	1.010.498.527.437	(79.878.115.446)	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	165.873.425.182	(27.425.851.067)	129.559.905.458	(31.651.784.889)	148.784.550.700	109.143.102.100
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	33.955.991	(8.017.091)	20.130.671	(4.338.182)	32.030.700	20.073.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	370.480.561.007	(199.878.413.507)	379.269.657.975	(48.221.992.375)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	462.017.500.000	-	198.440.500.000	-	N/A	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	303.208.333.333	-	-	303.208.333.333
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	17.538.571.228	-	49.325.043.164	(29.518.310.300)	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	-	-	31.718.310.300	(29.518.310.300)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	17.538.571.228	-	17.606.732.864	-	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	595.921.551.087	(8.413.527.866)	287.298.398.664	(24.980.354.561)	587.508.023.221	262.318.044.103
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.662.572.104	-	2.844.307.104	-	N/A	N/A
Phải thu khác	22.711.685.966	(4.213.000.000)	17.418.347.497	(3.255.000.000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	442.321.779.588	-	310.137.802.436	-	442.321.779.588	310.137.802.436
<b>Tổng cộng tài sản tài chính</b>	<b>2.080.561.602.153</b>	<b>(239.938.809.531)</b>	<b>1.677.522.426.302</b>	<b>(137.631.780.307)</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>

(\*) Bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

(\*\*) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**23.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập:

Bà Lê Phương Thủy  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp  
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

